# Định nghĩa

**CHUYÊN ĐỀ 6**

**ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU - MODAL VERBS**

* Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ

chính.

* Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.
* Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

# Cách dùng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Modal Verbs** | **Cách dùng** | **Ví dụ** | **Chú ý** |
| **Can** | Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra. | * I can swim - *Tôi có thể bơi*. * It can rain - *Trời có thể mưa.* | Can và Could còn được dùng trong câu hỏi đề nghị/xin phép, yêu cầu.  Ví dụ:   * Could you please wait a moment? *- Bạn có thể đợi một lát được không?* * Can I sit here? - *Tôi có thể ngồi đây được không?* |
| **Could** | Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ. | - My brother could speak English when he was five - *Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi*. |
| **Must** | Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai.  Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh. | * You must get up early in the morning - *Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng*. * You must be tired after work hard - *Bạn chắc chắn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ.* * You must be here before 8   a.m - *Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ*. | Mustn't - chỉ sự cấm đoán Ví dụ: You mustn't smoke here - *Bạn không được hút*  *thuốc ở đây*. |
| **Have to** | Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định…). | I have to wear helmets when driving a motorbike. - *Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.* (Luật quy định như vậy) | Don't have to = Don't need to/ needn't (chỉ sự không cần thiết) |
| **May** | Diễn tả điều gì có thể xảy ra  ở hiện tại nhưng không chắc. | It may be a bomb - *Nó có*  *thể là một quả bom.* | - May và might dùng để xin phép nhưng có tính chất trang trọng hơn can/ could. Nhưng might ít được dùng trong văn nói, chủ yếu trong câu gián |
| **Might** | Diễn tả điều gì có thể xảy ra  ở quá khứ. | - She might not be in his house. - *Cô ấy có lẽ không ở* |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Might được dùng không phải  là quá khứ của May. | *nhà anh ta nữa*.  - Where is John? I don't know. He may/might go out with his friends. *- John ở đâu rồi? - Tôi không biết.*  *Có lẽ anh ấy ra ngoài với bạn.* | tiếp:   * *May I turn on TV?* * *I wonder if he might go there alone.* |
| **Will** | Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai.  Đưa ra một quyết định tại thời điểm nói. | * Tomorrow will be sunny. -   *Ngày mai trời sẽ nắng*.   * Did you buy sugar? Oh, sorry. I'll go now*. - Bạn có mua đường không? - Ồ, xin lỗi. Giờ mình sẽ đi mua*. | Dùng Will hay Would trong câu đề nghị, yêu cầu, lời mời.  Will you have a cup of coffee?  Would you like a cake? |
| **Would** | Diễn tả một giả định xảy ra hoặc dự đoán sự việc có thể xảy ra trong quá khứ. | He was so tired. He would get up late tomorrow *- Anh ấy rất mệt. Ngày mai, chắc anh ấy sẽ dậy muộn.* |
| **Shall** | Dùng để xin ý kiến, lời khuyên. "Will" được sử dụng nhiều hơn | Where shall we eat tonight?  *- Tối nay chúng ta ăn ở đâu?* | Chỉ dùng với hai ngôi "I" và “We”. |
| **Should** | Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must".  Đưa ra lời khuyên, ý kiến.  Dùng để suy đoán. | - You should send this report by 8th September.  *- Bạn nên gửi báo cáo này*  *trước ngày 8 tháng Chín.*   * You should call her. * She worked hard, she should get the best result.   *- Cô ấy học rất chăm, cô ấy sẽ đạt được kết quả cao nhất* |  |
| **Ought to** | Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must". | You ought not to eat candy at night. *- Bạn không nên ăn kẹo vào buổi tối.* |  |

1. **Lưu ý**
2. **Sự khác nhau giữa "can" và "be able to"**

Ta sử dụng "be able to" và “can" để diễn tả một khả năng hay sự có thể. Tuy nhiên, "can" không có dạng tương lai nên ta sử dụng "will be able to". Ví dụ:

* They can come on Friday. ~ Họ có thể đến vào thứ Sáu.
* Jack will be able to come next week. ~ Jack có thể đến vào tuần tới.

"Could" trong quá khứ diễn tả một khả năng chung để làm một việc gì đó.

Ví dụ:

He could swim when he was five. ~ Anh ấy có thể bơi từ hồi lên 5 tuổi.

Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm

một việc gì đó thì ta sử dụng “was/ were able to”. Ví dụ:

In spite of his broken leg, he was able to get out of the burning house.

(Mặc dù gãy chân, anh ấy vẫn có thể thoát ra khỏi ngôi nhà đang cháy.)

# Need là động thường hay động từ khuyết thiếu?

Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu.

## *Need là động từ thường*

* Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn.
* Động từ theo sau nó phải dùng dạng "to infinitive". Ví dụ:

She needs to see you. ~ Cô ấy cần gặp bạn.

She doesn't need to see you. ~ Cô ấy không cần gặp bạn. Does she need to see you? ~ Cô ấy có cần gặp bạn không? **Cấu trúc bị động**

Something + need + Ving = Something + need + to be + Vp2 (Cái gì cần được làm)

Ví dụ:

Your shoes need cleaning/ to be cleaned. ~ Giày của bạn cần được giặt

## *Need là động từ khuyết thiếu*

Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu.

Ví dụ:

Need he work so hard?

(Anh ấy có cần phải làm việc chăm chỉ vậy không?) You needn't go yet, need you?

(Bạn không cần phải đi đúng không?)

# Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định, nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định. You needn't see him, but I must.

(Bạn không cần gặp anh ấy, nhưng tôi phải gặp.)

I hardly need say how much I enjoyed the holiday.

(Tôi không cần nói về việc tôi đã tận hưởng kì nghỉ như thế nào.)

## *Should - Với ý nghĩa đưa ra lời khuyên*

Để đưa ra lời khuyên, ta dùng cấu trúc:

*+ I think you should + V (bare)* : Tôi nghĩ bạn nên làm gì

Ví dụ:

I think you should take a rest for a few days. (Tôi nghĩ bạn nên nghỉ ngơi vài ngày.)

*+ I don’t think you should + V (bare) ;* Tôi không nghĩ bạn nên làm gì Ví dụ:

I don't think you should spend much time playing games.

(Tôi không nghĩ bạn nên dành nhiều thời gian vào chơi games.)

Lưu ý: Không được dùng I think you shouldn't + V (bare)

## *Dare*

"Dare" có nghĩa là “dám, cả gan" có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là

một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này. Ví dụ:

Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)

(Anh ta dám đến và nói với cô ấy sao?)

You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu) (Bạn không dám trèo lên cái cây đó, đúng không?)

He doesn't dare to answer my letter, (động từ thường)

(Anh ta không dám trả lời thư của tôi.)

She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)

(Cô ấy đã không dám nói một từ nào đúng không?)

Thành ngữ "I dare say" có nghĩa là "có thể, có lẽ" đồng nghĩa với các từ "perhaps", "it is probable". Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

Ví dụ:

He is not here yet, but I dare say he will come later. (Anh ấy không có ở đây, có thể anh ấy sẽ đến sau.)

# Modal perfect- modal verbs + have + Vp2

1. **Must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.**

Ví dụ:

The grass is wet. It must have rained last night. (Cỏ ướt. Chắc là tối qua có mưa.)

I'm sorry, she's not here. She must have left already.

(Tôi rất lấy làm tiếc, cô ấy không còn ở đấy nữa. Chắc là cô ấy đã đi rồi.)

*Lưu ý:*

Ngoài dạng dùng "Must" trong những suy luận quá khứ, người ta còn dùng "Must be" trong suy đoán hiện tại.

Ví dụ:

She has been working all day long. She must be very tired now.

(Cô ấy đã làm việc suốt cả một ngày ròng. Chắc giờ cô ấy phải mệt lắm.)

# Should + have + Vp2: chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại

**không xảy ra.**

Ví dụ:

He should have told the truth about what he saw.

(Anh ấy lẽ ra đã phải nói thật những gì mà anh ấy đã trông thấy.) I'm sorry that I'm late for work. I should have woken up earlier. (Tôi xin lỗi vì đến muộn làm. Tôi lẽ ra đã phải thức dậy sớm hơn.)

# Can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.

Ví dụ:

It can't have been Mary's sister who you saw on the bus yesterday because she doesn't have a sister. (Người bạn nhìn thấy trên xe buýt ngày hôm qua không thể là chị gái của Mary được, vì cô ấy làm gì có chị gái.)

# Needn't + have + Vp2: chỉ những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.

Ví dụ:

It didn't rain any more last night. We needn't have put up the tent.

(Tối qua trời không mưa. Chúng ta lẽ ra không cần thiết phải dựng lều.)

# May/might + have + Vp2: chỉ những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

Ví dụ:

She didn't go to school yesterday. She might have been ill. I'm not sure.

(Cô ấy không đến trường ngày hôm qua. Cô ấy có thể đã bị ốm. Tôi không chắc.)

# Could + have + Vp2: chỉ những việc có lẽ đã xảy ra nhưng trên thực tế là không.

Ví dụ:

He could have gotten the ticket for the concert last night.

(Lẽ ra anh ấy đã có thể có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.)

 Trên thực tế là anh ấy không có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chọn phương án đúng**

* 1. You don't look well. You see a doctor.

**A.** could **B.** need to **C.** are to **D.** should

* 1. She home yesterday because her little son was sick.

**A.** could have stayed **B.** must have stayed

**C.** had to stay **D.** should have stayed

* 1. You disturb him during his work!

**A.** should not **B.** needn't **C.** mustn't **D.** don't have to

* 1. Whose car is this? – It be Anton's. I think I saw him driving a red car like this one.

**A.** could **B.** might **C.** must **D.** would

* 1. Though he was ill and weak, he get out of the burning building.

**A.** was able to **B.** might **C.** could **D.** should

* 1. lending me your CD player for a couple of days?

**A.** Can you **B.** Would you mind **C.** Would you **D.** Could you

* 1. The windows look clean. You wash them.

**A.** are not to **B.** needn't **C.** don't have to **D.** mustn't

* 1. I don't believe it. It be true.

**A.** can't **B.** mustn't **C.** shouldn't **D.** wouldn't

* 1. Young people obey their parents.

**A.** must **B.** may **C.** will **D.** ought to

* 1. Jenny's engagement ring is enormous! It have cost a fortune.

**A.** must **B.** might **C.** will **D.** should

* 1. You to write them today.

**A.** should **B.** must **C.** had **D.** ought

* 1. " you hand me that pair of scissors, please?"

**A.** May **B.** Will **C.** Shall **D.** Should

* 1. Jeanette did very badly on the exam. She harder.

**A.** must have studied **B.** could have studied

**C.** should have studied **D.** must studied

* 1. Marcela didn't come to class yesterday. She an accident.

**A.** should have had **B.** must have

**C.** might have **D.** may have had

* 1. John still hasn't come out. He everything for the trip now.

**A.** must have been preparing **B.** must be preparing

**C.** will be preparing **D.** will have prepared

* 1. Thomas received a warning for speeding. He so fast.

**A.** shouldn't have driven **B.** should have

**C.** would have driven **D.** might have driven

* 1. The photos are black. The X-ray at the airport them.

**A.** should have damaged **B.** would have damaged

**C.** would damage **D.** must have damaged

* 1. Tom didn't do his homework, so the teacher became very angry. He his homework.

**A.** must have done **B.** should have done

**C.** might have **D.** will have done

* 1. My car stopped on the high way. It out of gas.

**A.** may run **B.** must be

**C.** may have run **D.** should have run

* 1. I be here by 6 o'clock? - No, you

**A.** Shall; mightn't **B.** Must; needn't **C.** Will; mayn't **D.** Might; won't

# Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. “Where do you think Rooney is today?". "I have no idea. He late."

**A.** should have left **B.** would sleep

**C.** would have sleep **D.** may have slept

1. Barbate painted his bedroom black. It looks dark and dreary. He a different color.

**A.** had to choose **B.** must have chosen

**C.** should have chosen **D.** could have been choosing

1. The children "thank you" to you when you gave them their gifts.

**A.** will have said **B.** should have said

**C.** must say **D.** should say

1. If we had known your new address, we to see you.

**A.** came **B.** will come **C.** would have come **D.** would come

1. These two boys look identical. They twins.

**A.** must have been B. should be **C.** must be **D.** should have been

1. You've been working non-stop for ten hours. You be really tired.

**A.** should **B.** must **C.** would rather **D.** ought to

1. The fortune teller predicted that inherit a big fortune before the end of this year.

**A.** will B. she will **C.** would **D.** she would

1. I'm feeling very tired this morning. I have stayed up late last night.

**A.** couldn't **B.** shouldn't **C.** mustn't **D.** to stopping

1. He helped her, but it was not necessary. He needn't her.

**A.** help **B.** to help C. be helping **D.** have helped

1. " you like to play a game of tennis?" "I'd love to."

**A.** Could **B.** Will **C.** Do **D.** Would

1. His letter is full of mistakes. He the mistakes carefully before sending it.

**A.** must have checked **B.** should have checked

**C.** could have checked **D.** can have checked

1. "I bought two bottles of milk." "You have bought milk; we have heaps of it in the house."

**A.** couldn't **B.** needn't **C.** mustn't **D.** hadn't

1. When I first went to England, I English, but I it.

**A.** can read; can't speak **B.** can read; couldn't speak

**C.** could read; couldn't speak **D.** could read; can't speak

1. The car plunged into the river. The driver out but the passengers were drowned.

**A.** is able to get **B.** could get **C.** was able to get **D.** can get

1. I got lost and ask a policeman the way.

**A.** have to **B.** must have to **C.** had to **D.** would

1. We have some days off after the exam spend some time together?

**A.** Let **B.** Shall I **C.** Shall we **D.** Would you like

1. You ring the bell; I have a key.

**A.** may not **B.** needn't **C.** mustn't **D.** couldn't

1. You drink this; it's poison.

**A.** must **B.** needn't **C.** mustn't **D.** shouldn't

1. Nobody knows how people first came to these islands. They have sailed from

South America.

**A.** might **B.** must **C.** should **D.** had

1. She felt ill and leave early.

**A.** has to **B.** must **C.** had to **D.** ought

# Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The man was found unconscious at the foot of the cliff. He have fallen 200 meters.

**A.** needn’t **B.** must **C.** should **D.** mustn't 2 When the fog lifts, we where we are.

**A.** could see **B.** will be able to see

**C.** must have seen **D.** are seeing

1. The swimmer was very tired, but he the shore before he collapsed.

**A.** was able to reach **B.** can reach

**C.** could reach **D.** has reached

1. If a letter comes for me, you please forward it to this address.

**A.** shall **B.** could **C.** must **D.** should

1. I don't believe it. It be true.

**A.** can't **B.** mustn't **C.** shouldn't **D.** wouldn't

1. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I work very hard today.

**A.** can **B.** may **C.** should **D.** would

1. Leave early so that you miss the bus.

**A.** didn't **B.** won't **C.** shouldn't **D.** mustn't

1. He was very lucky when he fell off the ladder. He himself.

**A.** could have hurt **B.** should have hurt

**C.** must have hurt **D.** will have hurt

1. Robert arrived without his book. He it.

**A.** might have lost **B.** should have lost **C.** would have lost **D.** will have lost

1. Twenty years ago, David speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.

**A.** could **B.** might **C.** needed **D.** must

1. Jessica hasn't made up her mind about where to go to school. She attend Duke University. She just doesn't know yet.

**A.** mustn't **B.** may not **C.** needn't **D.** can't

1. This box isn't as heavy as it looks. You help me with it. Thanks anyway for offering to help.

**A.** must **B.** mustn't **C.** might **D.** needn't

1. Yesterday everyone in the office leave the building for a fire drill. I am glad it wasn't a real fire.

**A.** may **B.** might **C.** must **D.** mustn't

1. You play loud music at night. The neighbors will call the police.

**A.** mustn't **B.** needn't **C.** might not **D.** couldn't

1. You stand up. There are a lot of seats available on the bus.

**A.** couldn’t **B.** mustn't **C.** needn't **D.** might not

1. People who use public parks clean up after themselves.

**A.** must **B.** may **C.** ought **D.** might

1. This library book is overdue. I better return it today.

**A.** need **B.** must **C.** might **D.** had

1. Our company provides free advice on the use of our products. You pay us.

**A.** must **B.** have to **C.** needn't **D.** mustn't

1. Whatever come, I will always be by your side.

**A.** must **B.** may **C.** could **D.** need

1. " you hand that book, please?" "Sure. Here it is."

**A.** Could **B.** Should **C.** Must **D.** May

# Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau bằng một động từ khuyết thiếu đã học.

1. I left my bike here and now it's gone. Someone have borrowed it.
2. "The door was open." "It have been open. I had looked it myself and the key was in my pocket."
3. I want this letter typed, but you do it today. Tomorrow you will do.
4. We forget to shut the gates.
5. If you go to a dentist with a private practice, you pay him quite a lot of money.
6. You talk to other candidates during the exam.
7. "Have you seen John?" "No. But he be studying in the library".
8. As I won't be at home tonight, I do my homework during my lunch break.
9. Passengers smoke until the signs have been switched off.
10. There are a lot of tickets left, so you pay for the tickets in advance.
11. I have worn my best suit to the party yesterday; everyone else was very casually dressed.
12. "What are you doing this weekend?" "I haven’t decided yet. I go on a picnic with my family."
13. Can you repair my bicycle? -Oh, yes, I do it now.
14. It's a secret. You let anyone know about it.
15. I'm not sure. I come a few minutes late.
16. Secondary school students nowadays wear uniform.
17. I had read the book last night before I went to bed. 1 never took it out of this room. It be lying around here somewhere. Where it be?
18. When you have a small child in the house, you leave small objects lying around. Such objects be swallowed, causing serious injury or even death.
19. You take your umbrella along with you today. It rain later on this afternoon.
20. I be at the meeting by 10 pm I will probably take a taxi if I want to be on time.

# Đáp án và giải thích Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| **1** | **D** | **Dịch nghĩa:** Bạn trông không được khoẻ. Bạn nên đi khám bác sĩ.   Đáp án là D  (should + V-bare: nên làm gì) |
| **2** | **B** | **Dịch nghĩa:** Chắc là hôm qua cô ấy đã ở nhà bởi vì con trai cô ấy bị ốm.   Đáp án là B  (Must 4- have + Vp2: diễn tả suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật ở  quá khứ.) |
| **3** | **C** | **Dịch nghĩa:** Bạn không được quấy rầy anh ấy trong khi anh ấy đang làm việc.   Đáp án là C  Mustn't + V (bare): không được phép Các phương án còn lại:   1. shouldn't + V (bare): không nên làm gì 2. Needn't + V (bare): không cần thiết   D. don’t have to + V (bare): không cần phải |
| **4** | **B** | **Dịch nghĩa:** Chiếc xe ấy là của ai? Nó có thể là của Anton. Tôi nghĩ là tôi đã từng  nhìn thấy anh ấy lái một chiếc xe màu đỏ giống như thế.   Đáp án là B  (might + V-bare: dùng để diễn tả những phỏng đoán không chắc) |
| **5** | **A** | **Dịch nghĩa:** Mặc dù anh ấy ốm yếu nhưng anh ấy vẫn có thể thoát ra được khỏi  ngôi nhà đang cháy.   Đáp án là A  (Dùng "was able to + V" để diễn tả những khả năng phải do cố gắng vất vả mới  làm được) |
| **6** | **B** | Can/ could/ would you + V (bare): Bạn có thể ?  Would you mind + V-ing: Bạn có phiền ….?  Căn cứ vào từ "lending" nên đáp án là B.  **Dịch nghĩa:** Phiền bạn cho tôi mượn chiếc máy chạy đĩa vài ngày được không? |
| **7** | **B** | **Dịch nghĩa:** Những chiếc cửa sổ vẫn sạch. Bạn không cần lau chúng đâu.   Đáp án là B  (needn't + V (bare): không cần thiết làm gì) |
| **8** | **A** | **Dịch nghĩa:** Tôi không tin điều đó. Nó không thể là sự thật.   Đáp án là A |
| **9** | **A** | **Dịch nghĩa:** Người trẻ phải vâng lời bố mẹ mình.   Đáp án là A  (must + V (bare): phải làm gì) |
| **10** | **A** | **Dịch nghĩa:** Nhẫn đính hôn của Jenny rất to. Nó có lẽ phải đáng giá đến cả một gia tài ý.   Đáp án là A  (Must + have + Vp2: suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.) |
| **11** | **D** | Căn cứ vào từ "to" nên ta loại phương án A và B. Vì should/ must + V (nguyên  dạng)  C. have to + V (bare): cần phải làm gì |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | D. ought to + V (bare): chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng  “Must"   Đáp án là D (vì "today" là hiện tại nên ta không dùng had (đang được chia ở thì quá khứ đơn)  **Dịch nghĩa:** Bạn phải viết chúng hôm nay. |
| **12** | **B** | Căn cứ vào từ "you” ta loại phương án C. Vì "Shall" chỉ đi với ngôi I/ We.  **Dịch nghĩa:** Làm ơn đưa giúp mình cái kéo với.   Câu này có sắc thái đề nghị nên đáp án là B. |
| **13** | **C** | **Dịch nghĩa:** Jeanette làm bài kiểm tra rất tệ. Cô ấy đáng lẽ ra phải học hành chăm chỉ hơn.   Đáp án là C  (Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra phải làm những đã không làm.) |
| **14** | **D** | Căn cứ vào trạng từ "yesterday" nên ta loại phương án B/ C.  A. should have Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã phải làm những không làm.  D. may have Vp2: diễn tả những việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc.  **Dịch nghĩa:** Marcela không đến lớp ngày hôm qua. Có khả năng là cô ấy đã bị tai  nạn.   Đáp án là D |
| **15** | **B** | **Dịch nghĩa:** John vẫn chưa ra. Anh ấy chắc vẫn đang chuẩn bị cho chuyến đi.   Đáp án là B  (must be + Ving: chắc là đang làm gì) |
| **16** | **A** | **Dịch nghĩa:** Thomas bị phạt vì chạy quá tốc độ. Anh ấy đáng lẽ không nên lái xe nhanh như thế.   Đáp án là A  (Shouldn't + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã  làm.) |
| **17** | **D** | **Dịch nghĩa:** Những bức ảnh bị ố đen. Có lẽ là do các tia X ở sân bay đã làm hỏng  chúng.   Đáp án D  (Must + have + Vp2: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những căn cứ.) |
| **18** | **B** | **Dịch nghĩa:** Tom không làm bài tập về nhà, vì vậy giáo viên đã rất tức giận. Anh  ấy đáng nhẽ ra nên làm bài tập về nhà.   Đáp án là B  (Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã nên làm nhưng đã không làm.) |
| **19** | **C** | **Dịch nghĩa:** Chiếc xe ô tô của tôi chết máy trên cao tốc. Nó có lẽ là do hết xăng.   Đáp án là C  (may + have + Vp2: diễn tả những sự việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc) |
| **20** | **B** | **Dịch nghĩa:**  Tôi có phải có mặt ở đây vào lúc 6 giờ không? - Không, không cần thiết.   Đáp án là B  (must + V (nguyên dạng): phải làm gì.  Needn't + V (nguyên dạng): không cần thiết làm gì). |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **D** | **Dịch nghĩa:** Bạn nghĩ là hôm nay Rooney ở đâu? Tôi không biết. Anh ấy có  thể là đã ngủ nướng.   Căn cứ vào câu "I have no idea." Chọn được đáp án là D.  (may +have + Vp2: diễn tả những sự việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc.) |
| **2** | **C** | **Dịch nghĩa:** Barbate sơn phòng ngủ của anh ấy màu đen. Nó trông rất tối và  ảm đạm. Anh ấy lẽ ra nên sơn một màu khác.   Đáp án là C  (should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.) |
| **3** | **B** | **Dịch nghĩa:** Bọn trẻ lẽ ra đã nên nói câu "cảm ơn" với bạn khi bạn cho chúng quà.   Đáp án là B |
| **4** | **C** | Căn cứ bằng "if" và" had known"  điều kiện loại 3  Đáp án là C.  **Dịch nghĩa:** Nếu chúng tôi biết địa chỉ mới của bạn, chúng tôi sẽ đến thăm bạn. |
| **5** | **C** | **Dịch nghĩa:** Hai thằng bé này trông rất giống nhau. Chúng chắc là anh em sinh  đôi.   Đáp án là C  (Must +have + Vp2: diễn tả suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở  quá khứ.  Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.) |
| **6** | **B** | **Dịch nghĩa:** Bạn đã làm việc không ngơi tay trong khoảng 10 tiếng đồng hồ.  Bây giờ chắc là rất mệt.   Đáp án là B  (Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.) |
| **7** | **D** | **Căn cứ** vào từ "predicted" nên ta chọn phương án D.  **Dịch nghĩa:** Thầy bói phán rằng cô ấy sẽ đưực thừa kế một gia tài kếch xù  trước cuối năm nay. |
| **8** | **B** | **Dịch nghĩa:** Sáng nay tôi đã rất mệt. Tôi lẽ ra tối qua không nên thức muộn.   Đáp án là B  (shouldn't +have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã  làm.) |
| **9** | **D** | **Dịch nghĩa:** Anh ấy đã giúp đỡ cô ấy, nhưng nó là không cần thiết. Anh ấy lẽ  ra đã không cần thiết phải giúp cô ấy.   Đáp án là D  (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm  nhưng đã làm.) |
| **10** | **D** | **Cấu trúc:** would you like to + V (bare)?   Đáp án là D  **Dịch nghĩa:** Bạn có muốn chơi một ván tennis không? - Mình thích lắm. |
| **11** | **B** | **Dịch nghĩa:** Bức thư của anh ấy toàn những lỗi chính tả. Anh ấy đáng nhẽ ra nên soát lỗi chính tả một cách cẩn thận trước khi gửi nó.   Đáp án là B |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | (should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.) |
| **12** | **B** | **Dịch nghĩa:** "Tôi đã mua hai chai sữa". "Bạn lẽ ra không cần thiết phải mua, chúng ta vẫn còn rất nhiều."   Đáp án là B  (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm  nhưng đã làm.) |
| **13** | **C** | **Căn cứ** vào mệnh đề "when I first went to England" nên vế sau phải chia ở thì quá khứ đơn.   Đáp án là C  **Dịch nghĩa:** Khi lần đầu đến Anh, tôi có thể đọc tiếng Anh nhưng không thể  nói được nó. |
| **14** | **C** | **Dịch nghĩa:** Chiếc ô tô lao xuống sông. Tài xế có thể thoát ra nhưng hành khách thì bị chết đuối.   Đáp án là C  (Nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng  xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to") |
| **15** | **C** | **Căn cứ** vào cụm từ "got lost" đang ở thì quá khứ đơn nên ta loại các phương án A/ B.  **Dịch nghĩa:** Tôi bị lạc đường và phải hỏi cảnh sát.   Đáp án là C |
| **16** | **C** | **Dịch nghĩa:** Sau khi thi xong, chúng ta sẽ có vài ngày nghỉ. Chúng mình hãy dành thời gian bên nhau nha?   Đáp án C  (Shall we + V-bare: đề nghị cùng làm gì) |
| **17** | **B** | **Dịch nghĩa:** Bạn không cần thiết phải ấn chuông; tôi có chìa khoá.   Đáp án là B  (needn't + V-bare: không cần thiết  mustn't + V-bare: không được phép) |
| **18** | **C** | **Dịch nghĩa:** Bạn không được phép uống nó. Nó là chất độc.   Đáp án là C  (needn't + V-bare: không cần thiết  mustn't + V-bare: không được phép) |
| **19** | **A** | **Dịch nghĩa:** Không ai biết làm thế nào mà những người đầu tiên đến được những hòn đảo này. Họ có thể là đã chèo thuyền từ Nam Mỹ tới.   Đáp án là A  (might +have + Vp2: diễn tả những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.) |
| **20** | **C** | **Căn cứ** vào động từ "felt" - thì quá khứ đơn ta chọn được đáp án C.  **Dịch nghĩa:** Cô ấy bị ốm và phải về sớm. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **B** | **Giải thích:**  must + have + Vp2 dùng để diễn tả một suy luận hợp lí trong quá khứ.  **Dịch nghĩa:** Người đàn ông được tìm thấy là đang bất tỉnh dưới chân vách đá. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Anh ta chắc chắn đã rơi từ độ cao 200m. |
| **2** | **B** | **Giải thích:**  to be able to + V = can + V dùng để diễn tả một điều gì đó có thể xảy ra.  **Dịch nghĩa:** Khi mây tan, chúng ta sẽ có thể nhìn thấy chúng ta đang ở đâu. |
| **3** | **A** | **Giải thích:**  Could + V và to be able to + V cùng dùng để diễn tả một điều gì đó có thể đã xảy ra. Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to".  **Dịch nghĩa:** Người bơi này rất mệt rồi, nhưng cậu ấy vẫn có thể đến được bờ  trước khi ngã gục. |
| **4** | **B** | **Giải thích:**  Could + S + V dùng để diễn tả một yêu cầu lịch sự.  **Dịch nghĩa:** Nếu có thư cho tôi, bạn làm ơn chuyển cho tôi qua địa chỉ này nhé |
| **5** | **A** | **Giải thích:**  Can't + V dùng để diễn tả chắc chắn 99% điều gì đó không thể xảy ra ở hiện tại  **Dịch nghĩa:** Tôi không tin. Điều này chắc chắn không đúng. |
| **6** | **B** | **Giải thích:**  May + V diễn tả điều gì đó có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nhưng  không chắc.  **Dịch nghĩa:** Laura, em và các con cứ ăn tối mà không cần đợi anh. Anh có thể phải làm việc cả ngày hôm nay. |
| **7** | **B** | **Dịch nghĩa:** Rời đi sớm để mà không lỡ xe bus. |
| **8** | **A** | **Giải thích:**  Could have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra nhưng trên thực tế  là không.  **Dịch nghĩa:** Anh ta đã rất may mắn lúc anh ta ngã khỏi cái thang. Anh ta có  thể đã làm mình bị thương. |
| **9** | **A** | **Giải thích:**  Might have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc chắn.  **Dịch nghĩa:** Robert đến mà không mang theo sách. Có lẽ anh ta mất sách rồi. |
| **10** | **A** | **Giải thích:**  Could + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ.  **Dịch nghĩa:** 20 năm trước, David có thể nói tiếng Ả Rập rất trôi chảy. Bây giờ  ông ấy quên nhiều từ rồi. |
| **11** | **B** | **Giải thích:**  May not + V dùng để diễn tả một điều có thể không xảy ra.  **Dịch nghĩa:** Jessica vẫn chưa quyết định học trường nào. Cô ấy có lẽ không  học Trường Đại học Duke. Cô ấy cũng chưa biết. |
| **12** | **D** | **Giải thích:**  Needn't + V nghĩa là không cần làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cái thùng này không nặng lắm. Bạn không cần giúp tôi. Dù sao  cũng cảm ơn bạn. |
| **13** | **B** | **Giải thích:**  Might + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa:** Hôm qua mọi người trong cơ quan có thể đã phải rời khỏi văn  phòng để diễn tập chống cháy. Cũng may là không phải cháy thật. |
| **14** | **A** | **Giải thích:**  Mustn't + V nghĩa là không được phép làm gì đó.  **Dịch nghĩa:** Bạn không được phép bật nhạc to lúc nửa đêm. Hàng xóm sẽ gọi cảnh sát. |
| **15** | **C** | **Giải thích:**  Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó.  **Dịch nghĩa:** Bạn không cần đứng đâu. Còn nhiều ghế trống trên xe mà. |
| **16** | **A** | **Giải thích:**  Must + V nghĩa là phải làm gì đó.  **Dịch nghĩa:** Những người tổ chức hoạt động ở công viên phải tự mình dọn sạch sau khi sử dụng. |
| **17** | **D** | **Giải thích:**  Chỉ có "had" đi với “better"  had bettter: tốt hơn hết nên làm gì.  **Dịch nghĩa:** Cuốn sách mượn từ thư viện này quá hạn rồi. Tôi nên trả nó hôm nay. |
| **18** | **C** | **Giải thích:**  Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó.  **Dịch nghĩa:** Công ty của chúng tôi cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí trong việc sử dụng sản phẩm. Bạn không cần trả tiền. |
| **19** | **B** | **Giải thích:** Whatever may come là một cụm từ cố định: bất kể điều gì có thể xảy đến.  **Dịch nghĩa:** Cho dù chuyện gì xảy ra, tôi cũng luôn ở bên bạn. |
| **20** | **A** | **Giải thích:** Could diễn tả yêu cầu lịch sự.  **Dịch nghĩa:** Bạn có thể chuyển cho tôi cuốn sách đó được không? - Vâng, của bạn đây. |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **MUST** | **Dịch nghĩa:**  Tôi để chiếc xe đạp ở đây và bây giờ nó đã biến mất. Chắc ai đó đã mượn  nó.   *must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng*  *có thật ở quá khứ.* |
| **2** | **CAN'T** | **Dịch nghĩa:**  Cửa đã mở. Nó không thể mở được chứ. Chính tớ đã khoá nó và chìa khóa vẫn ở trong túi tớ.   *can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ,*  *cơ sở rõ ràng*. |
| **3** | **NEEDN'T** | **Dịch nghĩa:**  Tôi muốn lá thư này được đánh máy nhưng bạn không cần thiết phải làm hôm nay. Mai làm cũng được.   *needn’t + V-bare: không cân thiết phải làm gì.* |
| **4** | **MUSTN’T** | **Dịch nghĩa:** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Chúng ta không được phép quên đóng cổng.   *mustn't + V-bare: không được phép làm gì.* |
| **5** | **HAVE TO** | **Dịch nghĩa:**  Nếu bạn đi khám nha sĩ với dịch vụ tư, bạn phải trả nhiều tiền.   *have to: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội*  *quy, quy định, tình thế bắt buộc...).* |
| **6** | **MUSTN'T** | **Dịch nghĩa:**  Bạn không được phép nói chuyện với các thí sinh khác trong suốt thời  gian làm bài thi.   *mustn't + V-bare: không được phép làm gì.* |
| **7** | **MAY** | **Dịch nghĩa:**  Bạn có nhìn thấy John không? Không, nhưng có thể cậu ấy đang học  trong thư viện.   *may + be + Ving: diễn tả những việc có thể đang xảy ra nhưng không*  *chắc chắn.* |
| **8** | **HAVE TO** | **Dịch nghĩa:**  Vì tối nay tôi không ở nhà nên tôi phải làm bài tập về nhà trong suốt giờ nghỉ trưa.   *have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách*  *quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).* |
| **9** | **MUSTN'T** | **Dịch nghĩa:**  Hành khách không được phép hút thuốc cho tới khi tín hiệu thông báo tắt.   *mustn't + V-bare: không được phép làm gì.* |
| **10** | **NEEDN'T** | **Dịch nghĩa:**  Vẫn còn nhiều vé, vì vậy bạn không cần phải đặt mua vé trước.   *needn't + V-bare: không cần thiết phải làm gì.* |
| **11** | **NEEDN'T** | **Dịch nghĩa:**  Tôi lẽ ra đã không cần thiết phải mặc bộ com lê đẹp nhất của mình tới bữa tiệc ngày hôm qua. Mọi người đều ăn mặc xuề xoà.   *needn't + have + Vp2: lẽ ra đã không cần thiết phải làm gì nhưng đã*  *làm.* |
| **12** | **MAY** | **Dịch nghĩa:**  Cuối tuần này bạn dự định làm gì? Tớ vẫn chưa quyết định. Có thể là tớ sẽ đi picnic với gia đình.   *may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.* |
| **13** | **WILL** | **Dịch nghĩa:**  Bạn có thể sửa xe đạp giúp tôi không? - Ồ, vâng, tôi sẽ làm ngay.   *will + V-bare: đưa ra những quyết định tại thời điểm nói.* |
| **14** | **MUSTN'T** | **Dịch nghĩa:**  Đó là một bí mật. Bạn không được phép cho ai biết về nó.   *mustn't + V-bare: không được phép làm gì.* |
| **15** | **MAY** | **Dịch nghĩa:**  Tôi không chắc. Tôi có thể đến muộn vài phút.   *may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.* |
| **16** | **HAVE TO** | **Dịch nghĩa:**  Ngày nay, học sinh trung học phải mặc đồng phục. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  *have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách*  *quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).* |
| **17** | **MUST/CAN** | **Dịch nghĩa:**  Tối hôm qua, tôi đã đọc cuốn sách đó trước khi đi ngủ. Tôi không bao giờ mang nó ra khỏi phòng. Nó chắc là đang nằm ở đâu đó quanh đây thôi. Nó có thể ở đâu được nhỉ?   *must be + Ving: diễn tả những việc có lẽ đang xảy ra dựa trên những*  *suy đoán logic.* |
| **18** | **SHOULDN'T/ MIGHT** | **Dịch nghĩa:**  Khi trong nhà bạn có trẻ nhỏ, bạn không nên để những đồ vật nhỏ ở mọi nơi. Những thứ như vậy có thể bị nuốt, việc ấy sẽ khiến bị thương hoặc là nguy hiểm đến tính mang.   *shouldn't + V(bare): không nên làm gì.*  *Might + be có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.* |
| **19** | **SHOULD/ MAY/MIGHT** | **Dịch nghĩa:**  Hôm nay bạn nên mang theo ô. Chiều nay trời có thể chuyển mưa.   *may/might + V-bare: có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc chắn.* |
| **20** | **MUST/ HAVE TO** | **Dịch nghĩa:**  Tôi phải có mặt ở cuộc họp lúc 10 giờ. Tôi có lẽ phải bắt taxi nếu tôi  muốn kịp giờ.   *Must + V-bare: phải làm gì*   *have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).* |